



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,500,564,189	294,763,771,975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,191,102,924	67,187,750,644
1. Tiền	111	IV.1.1	55,191,102,924	33,187,750,644
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV.1.2	30,000,000,000	34,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.1.3	10,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259,548,764,000	195,721,027,210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2.1	267,566,341,972	202,894,366,629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.2.2	853,273,822	1,720,994,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.2.3	2,238,916,006	1,909,223,185
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,109,767,800)	(10,803,557,164)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,760,697,265	1,854,994,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		522,250,000	359,487,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,714,215,073	971,274,529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96,873,845,402	95,735,912,848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,428,740,880	2,110,230,880
1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.3.1	2,428,740,880	2,110,230,880
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43,593,419,022	42,988,172,115
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.4.1	17,207,169,022	16,648,172,115
- Nguyên giá	222		51,916,314,584	50,839,682,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,709,145,562)	(34,191,510,135)
2. TSCĐ vô hình	227	IV.4.2	26,386,250,000	26,340,000,000
- Nguyên giá	228		26,670,000,000	26,520,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283,750,000)	(180,000,000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,020,971,705	49,030,594,213
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.5.1	50,686,493,302	50,686,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.5.2	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,391,671,597)	(2,382,049,089)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		830,713,795	1,606,915,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		830,713,795	1,606,915,640
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		456,374,409,591	390,499,684,823

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158,961,601,435	120,806,155,870
I. Nợ ngắn hạn	310		117,509,202,975	78,445,105,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.6.1	68,777,793,699	45,630,320,679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		518,973,987	352,817,575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,385,669,130	3,406,256,095
4. Phải trả người lao động	314		24,639,675,438	17,456,522,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.6.2	9,843,483,861	5,171,485,408
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.6.3	5,546,589,441	5,110,241,750
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		797,017,419	1,317,461,863
II. Nợ dài hạn	330		41,452,398,460	42,361,050,000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	IV.7.2	31,952,398,460	32,861,050,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297,412,808,156	269,693,528,953
Vốn Chủ Sở Hữu	410		297,412,808,156	269,693,528,953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141,057,938,156	113,338,658,953
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102,694,318,053	83,095,227,400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,363,620,103	30,243,431,553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		456,374,409,591	390,499,684,823

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUỐC BẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	318,210,741,675	218,282,143,113	1,152,738,721,057	729,154,403,208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		318,210,741,675	218,282,143,113	1,152,738,721,057	729,154,403,208
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	292,631,756,148	206,244,923,627	1,072,332,608,532	687,373,125,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		25,578,985,527	12,037,219,486	80,406,112,525	41,781,278,145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	4,571,986,613	5,878,212,363	15,242,999,635	32,049,154,287
7. Chi phí tài chính	22		63,964,011	1,231,030,962	5,587,169,444	4,959,479,288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,009,282,079	9,241,400,854	30,834,449,068	25,054,178,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,077,726,050	7,443,000,033	59,227,493,648	43,816,775,107
11. Thu nhập khác	31		127,777,778	1,000,000	226,574,075	64,636,364
12. Chi phí khác	32		-	160,123,085	130,000,000	160,123,085
13. Lợi nhuận khác	40		127,777,778	(159,123,085)	96,574,075	(95,486,721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,205,503,828	7,283,876,948	59,324,067,723	43,721,288,386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,790,204,120	2,907,613,333	13,890,204,120	6,407,613,333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,415,299,708	4,376,263,615	45,433,863,603	37,313,675,053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		722	303	3,149	2,586
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		722	303	3,149	2,586

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59,324,067,723	43,721,288,386
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2,326,884,093	2,138,267,273
- Các khoản dự phòng	03		(684,166,856)	563,873,241
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		588,024,584	351,346,546
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,886,404,420)	(24,898,123,219)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		55,668,405,124	21,876,652,227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,970,223,363)	(25,560,804,031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		34,881,073,492	8,288,565,842
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		613,439,245	(435,955,132)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,831,684,631)	(7,269,827,151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,354,500,000)	(852,444,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,006,509,867	(3,953,812,689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(2,932,131,000)	(405,360,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		226,574,075	63,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		20,000,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,556,444,045	17,109,933,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,850,887,120	(231,790,205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,968,584,400)	(14,611,843,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,968,584,400)	(14,611,843,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,888,812,587	(18,797,446,394)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,187,750,644	85,975,264,733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		114,539,693	9,932,305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		85,191,102,924	67,187,750,644

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



ST QUỐC BẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TPHCM

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	94,270,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	138,649,697,400	247,869,697,400
- Tăng vốn trong năm trước	47,134,870,000	-	-	-	-	-	47,134,870,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37,313,675,053	37,313,675,053
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(54,676,470,000)	(54,676,470,000)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(878,000,000)	(878,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2024***Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 09 năm 2024 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);

- Chuyển phát;

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyên hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;

- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 339 người

5. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Quốc Bảo	Tổng Giám Đốc

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	40%	40%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán;

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận:

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 03 – 06 năm.

6. Đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

8. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

9. Doanh thu

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

10. Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thuê văn phòng, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền	55,191,102,924	33,187,750,644
Tiền mặt	837,044,737	963,182,590
Tiền gửi ngân hàng	54,354,058,187	32,224,568,054
1.2 Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	34,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	30,000,000,000	34,000,000,000
1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	10,000,000,000	30,000,000,000

		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		267,566,341,972	202,894,366,629		
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		255,549,548,642	194,505,502,742		
- Phải thu khách hàng trong nước		255,549,548,642	194,505,502,742		
<i>Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>		66,767,011,751	61,726,978,459		
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>		36,882,062,573	33,283,266,972		
<i>Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre</i>		32,544,105,245	8,930,154,486		
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>		9,856,800,000	9,856,800,000		
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam</i>		9,386,619,948	182,323,420		
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>		6,612,748,305	10,298,590,664		
<i>Khách hàng khác trong nước</i>		93,500,200,820	70,227,388,741		
- Phải thu khách hàng nước ngoài		11,914,793,689	8,283,717,738		
<i>Amazon.com Services LLC</i>		4,765,404,071	44,657,082		
<i>APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)</i>		2,697,106,529	2,417,626,943		
<i>Macmel Shipping Pte., Ltd</i>		758,850,627	1,659,965,395		
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>		3,693,432,462	4,161,468,318		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		101,999,641	105,146,149		
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>		101,999,641	103,850,149		
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>		-	1,296,000		
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn		853,273,822	1,720,994,560		
<i>Phí dịch vụ trả trước</i>		853,273,822	1,020,994,560		
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>		-	700,000,000		
2.3 Phải thu ngắn hạn khác		2,238,916,006	1,909,223,185		
- <i>Tạm ứng</i>		1,190,994,244	319,493,206		
- <i>Cược cont</i>		399,000,000	207,600,000		
- <i>Các khoản khác</i>		648,921,762	1,382,129,979		
3. Các khoản phải thu dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
3.1 Phải thu dài hạn khác		2,428,740,880	2,110,230,880		
- <i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		1,928,740,880	1,610,230,880		
- <i>Các khoản khác</i>		500,000,000	500,000,000		
4. Tài sản cố định					
4.1 Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,838,529,093	667,950,476	27,531,299,177	801,903,504	50,839,682,250
- <i>Tăng trong năm</i>	-	-	2,285,931,000	496,200,000	2,782,131,000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1,705,498,666)	-	(1,705,498,666)
Số dư cuối quý	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504	51,916,314,584
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,934,454,772	397,931,782	23,279,455,076	579,668,505	34,191,510,135
- <i>Khấu hao trong năm</i>	847,587,708	73,113,516	1,166,032,886	136,399,983	2,223,134,093
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1,705,498,666)	-	(1,705,498,666)
Số dư cuối quý	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488	34,709,145,562

Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,904,074,321	270,018,694	4,251,844,101	222,234,999	-	16,648,172,115
Tại ngày cuối năm	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				22,893,467,751 VNĐ		
4.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26,130,000,000	390,000,000				26,520,000,000
- Mua trong năm		150,000,000				150,000,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	26,130,000,000	540,000,000	-	-	-	26,670,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		180,000,000				180,000,000
- Khấu hao trong năm		103,750,000				103,750,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	283,750,000	-	-	-	283,750,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	210,000,000	-	-	-	26,340,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
5. Đầu tư tài chính dài hạn				Số cuối kỳ		Số đầu năm
5.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				50,686,493,302		50,686,493,302
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>				8,784,000,000		8,784,000,000
<i>Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>				9,007,800,000		9,007,800,000
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>				3,918,874,000		3,918,874,000
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>				946,800,000		946,800,000
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>				4,908,430,302		4,908,430,302
<i>Công ty CP Logistics Kim Thành</i>				19,120,589,000		19,120,589,000
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>				4,000,000,000		4,000,000,000
5.2 Đầu tư dài hạn khác				726,150,000		726,150,000
<i>Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans</i>				726,150,000		726,150,000
6. Nợ ngắn hạn				Số cuối kỳ		Số đầu năm
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn				68,777,793,699		45,630,320,679
- Phải trả người bán trong nước				30,094,045,438		22,603,435,686
<i>Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân</i>				3,928,352,000		396,820,080
<i>Công ty TNHH Maersk Việt Nam</i>				2,358,039,676		718,594,597
<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>				1,756,031,920		1,328,593,840
<i>Công ty Cổ Phần Proship</i>				1,009,478,160		716,495,760
<i>Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thuận Phát</i>				530,990,402		1,357,580,636
<i>Người bán khác trong nước</i>				20,511,153,280		18,085,350,773
- Phải trả người bán nước ngoài				38,683,748,261		23,026,884,993
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>				4,472,431,454		3,156,975,353
<i>BTX Global Logistics</i>				3,048,221,780		1,303,138,379
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>				2,703,347,413		1,269,282,736

	<i>Express Line Corporation</i>	1,800,410,078	1,457,718,445
	<i>Qualit Air & Sea Germany Gmbh</i>	1,792,746,055	1,328,264,117
	<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	24,866,591,481	14,511,505,963
6.2	Chi phí phải trả ngắn hạn	9,843,483,861	5,171,485,408
	<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	9,843,483,861	5,171,485,408
6.3	Phải trả ngắn hạn khác	5,546,589,441	5,110,241,750
	<i>Hoa hồng phải trả</i>	4,747,288,105	3,785,226,593
	<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	799,301,336	1,325,015,157
7.	Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9,500,000,000	9,500,000,000
	<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	9,500,000,000	9,500,000,000
7.2	Phải trả dài hạn khác	31,952,398,460	32,861,050,000
	- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	31,888,520,960	32,800,000,000
	- Các khoản khác	63,877,500	61,050,000
	<i>(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.</i>		
8.	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Ngoại tệ các loại		
	<i>USD</i>	<i>USD 450,195.50</i>	<i>USD 128,016.30</i>
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD			
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Tổng Doanh Thu	1,152,738,721,057	729,154,403,208
	<i>Doanh thu dịch vụ đường biển</i>	256,218,202,560	159,948,796,132
	<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>	338,947,421,545	224,169,428,663
	<i>Doanh thu dịch vụ logistics</i>	145,938,897,658	99,959,650,136
	<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	374,281,575,433	209,682,257,228
	<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	28,978,518,519	28,503,454,082
	<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	8,374,105,342	6,890,816,967
2.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
		1,072,332,608,532	687,373,125,063
	<i>Giá vốn dịch vụ đường biển</i>	220,658,532,404	142,726,574,538
	<i>Giá vốn dịch vụ hàng không</i>	305,853,915,226	201,509,832,452
	<i>Giá vốn dịch vụ logistics</i>	141,532,686,210	97,923,381,166
	<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	328,586,851,156	210,232,571,035
	<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	66,620,549,278	27,008,217,738
	<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	9,080,074,258	7,972,548,134
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	15,242,999,635	32,049,154,287
	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	9,583,169,290	7,214,667,432
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4,244,758,889	21,402,549,521
	<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	1,415,071,456	3,431,937,334

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	2,365,365,559	1,386,298,983
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	-	64,863,025
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	82,860,900	79,180,500
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	1,867,723,683	1,230,283,502
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	414,780,976	11,971,956
- Sử dụng dịch vụ	3,565,292,749	2,661,390,857
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	-	24,120,228
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	220,452,495	870,192,993
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	2,486,779,194	1,266,660,772
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	656,729,500	276,117,003
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	201,331,560	224,299,861
- Góp vốn	-	9,080,000,000
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	-	2,000,000,000
<i>Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	-	7,080,000,000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	4,346,049,303	4,273,563,624
Thù lao Ban kiểm soát	192,000,000	157,500,000
Tổng cộng	4,538,049,303	4,431,063,624

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO